HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 90/NQ-HĐND	*Hòn Đất, ngày 17 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 311/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 huyện Hòn Đất. Cụ thể như sau:

I. NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

1. Thu ngân sách cấp huyện

Tổng thu ngân sách cấp huyện 720.025 triệu đồng, bao gồm:

- Thu ngân ngân sách được hưởng theo phân cấp 49.500 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 615.116 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 55.409 triệu đồng.

2. Chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện 720.025 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện 640.021 triệu đồng.
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới 80.004 triệu đồng.

+ Chi bổ sung cân đối 80.004 triệu đồng.

II. NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Thu ngân sách cấp xã

Tổng thu ngân sách cấp xã 101.104 triệu đồng, bao gồm:

- Thu ngân ngân sách được hưởng theo phân cấp 11.100 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 80.004 triệu đồng.

+ Thu bổ sung cân đối 80.004 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 10.000 triệu đồng.

2. Chi ngân sách cấp xã

Tổng chi ngân sách cấp xã 101.104 triệu đồng.

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã 101.104 triệu đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 46 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT T. KIÊN GIANG

Đỗ Văn Tân

Biểu số 30
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2021 (hiện hành)	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**855.094**	**847.924**	**720.025**	**18.010**	**84,9%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.930	41.760	49.500	7.740	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	604.846	604.846	615.116	10.270	
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*322.897*	*322.897*	*469.085*		
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*281.949*	*281.949*	*146.031*		
3	Thu kết dư	0	0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	201.318	201.318	55.409		
II	**Chi ngân sách**	**855.094**	**847.924**	**720.025**	**-127.899**	**84,9%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	701.386	622.649	640.021	17.372	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	98.299	98.299	80.004	-18.295	
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*59.467*	*59.467*	*80.004*		
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*38.832*	*38.832*			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	55.409	126.976		-126.976	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2021 (hiện hành)	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	**Nguồn thu ngân sách**	**129.618**	**128.211**	**101.104**	**-16.308**	**78,9%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.520	9.113	11.100	1.987	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.299	98.299	80.004	-18.295	
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*59.467*	*59.467*	*80.004*		
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*38.832*	*38.832*			
3	Thu kết dư		0			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	20.799	20.799	10.000		
II	**Chi ngân sách**	**129.618**	**128.211**	**101.104**		**78,9%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	119.618	106.769	101.104	-5.665	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	10.000	21.442			

Biểu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa								
			1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu tiền sử dụng đất	5. Thu tiền thuê đất	6. Lệ phí trước bạ	7. Thu phí, lệ phí	8. Thu khác ngân sách	9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	C	1	2	4	5	6	3	7	8	9
	TỔNG SỐ	**102.500**	**1.200**	**31.400**	**27.600**	**3.000**	**4.000**	**23.300**	**5.200**	**6.800**	**0**
1	Đơn vị TW đóng trên địa bàn địa phương	**5.000**	1.200						2.600	1.200	
2	Thị trấn Hòn Đất	**25.860**		14.680	2.900	60	2.860	4.080	580	700	
3	Thị trấn Sóc Sơn	**7.270**		2.910	1.380	260	30	2.000	290	400	
4	Xã Mỹ Lâm	**14.005**		4.680	2.480	2.100		3.440	305	1.000	
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	**6.560**		520	3.310			2.330	100	300	
6	Xã Sơn Kiên	**7.230**		3.080	1.500	220		1.350	180	900	
7	Xã Nam Thái Sơn	**4.300**		320	2.450		130	1.270	80	50	
8	Xã Thổ Sơn	**7.980**		2.410	2.130	60	980	1.850	300	250	
9	Xã Lình Huỳnh	**2.150**		250	700			970	80	150	

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa								
			1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu tiền sử dụng đất	5. Thu tiền thuê đất	6. Lệ phí trước bạ	7. Thu phí, lệ phí	8. Thu khác ngân sách	9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	C	1	2	4	5	6	3	7	8	9
10	Xã Bình Sơn	**7.950**		1.990	3.150			2.060	500	250	
11	Xã Bình Giang	**5.660**		400	3.050	40		1.230	100	840	
12	Xã Mỹ Phước	**2.290**		50	1.100	10		610	20	500	
13	Xã Mỹ Thuận	**1.900**		60	830			830	30	150	
14	Xã Sơn Bình	**1.545**		40	680	250		500	25	50	
15	Xã Mỹ Thái	**2.800**		10	1.940			780	10	60	

Biểu số 33
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**785.396**	**720.025**	**101.104**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**785.396**	**720.025**	**101.104**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**90.562**	**90.562**	
a	***Trong đó: Chia theo lĩnh vực***	***90.562***	***90.562***	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*35.061*	*35.061*	
-	*Chi Văn hóa - Thông tin*	*12.008*	*12.008*	
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*2.411*	*2.411*	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*30.369*	*30.369*	
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*9.283*	*9.283*	
	Chi đảm bảo xã hội		*1.430*	
-	*Lĩnh vực khác*	*0*	*0*	
b	***Trong đó: Chia theo nguồn vốn***	***90.562***	***90.562***	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.800*	*1.800*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*64.659*	*64.659*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương*	*19.927*	*19.927*	
-	*Chi đầu tư từ chương trình mục tiêu quốc gia*	*0*	*0*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương*	*500*	*500*	
-	*Chi đầu tư từ các nguồn vốn khác thuộc ngân sách cấp huyện*	*3.676*	*3.676*	
II	**Chi thường xuyên**	**593.703**	**495.803**	**97.900**
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*274.708*	*274.708*	
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*			
III	**Chi các lĩnh vực khác**		**35.733**	
IV	**Dự phòng ngân sách**	**11.545**	**9.759**	**1.786**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**9.582**	**8.164**	**1.418**
VI	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**80.004**	**80.004**	**0**
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	80.004	80.004	
	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

Biểu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**720.025**
A	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**80.004**
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	80.004
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**640.021**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**90.562**
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*35.061*
-	*Chi Văn hóa - Thông tin*	*12.008*
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*2.411*
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*30.369*
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*9.283*
-	*Chi đảm bảo xã hội*	*1.430*
II	**Chi thường xuyên**	**493.803**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	274.708
-	Chi quốc phòng	2.208
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.197
-	Chi y tế, dân số và gia đình	33.879
-	Chi văn hóa thông tin	3.093
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.092
-	Chi thể dục thể thao	494
-	Chi bảo vệ môi trường	13.600
-	Chi các hoạt động kinh tế	91.800
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.468
-	Chi bảo đảm xã hội	28.777
-	Chi thường xuyên khác	12.487
III	**Chi các lĩnh vực khác**	**37.733**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**9.759**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**8.164**

Ghi chú: *Dự toán chi thường xuyên (mục II) đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.*

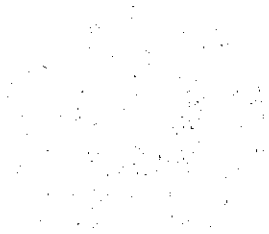

Biểu số 35
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết								
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	*Trong đó*					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
	TỔNG CỘNG	**720.025**	**90.562**	**494.156**	**0**	**0**	**0**	**9.759**	**8.164**	**80.004**	**0**
I	**Các cơ quan, đơn vị**	**532.899**	**90.562**	**442.337**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.243		6.243	0						
2	Phòng Nội vụ	3.002		3.002	0						
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	29.647		29.647	0						
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	608		608	0						
5	Phòng Tư pháp	664		664	0						
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.056		1.056	0						
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.374		1.374	0						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.841		1.841	0						
9	Thanh tra huyện	904		904	0						
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.459		14.459	0						
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	21.938		21.938	0						
12	Văn phòng Huyện ủy	11.594		11.594	0						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết								
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	*Trong đó*					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
13	UBMTTQ Việt Nam huyện	876		876	0						
14	Hội Nông dân huyện	757		757	0						
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	983		983	0						
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	645		645	0						
17	Hội Cựu chiến binh	551		551	0						
18	Nhà Thiếu nhi	233		233	0						
19	57 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	246.987		246.987	0						
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.856		1.856	0						
21	Trung tâm Chính trị	1.371		1.371	0						
22	Trung tâm Y tế	30.355		30.355	0						
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	3.307		3.307	0						
24	Hội Chữ thập đỏ	454		454	0						
25	Hội Người cao tuổi	143		143	0						
26	BCH Quân sự huyện	2.208		2.208	0						
27	Công an huyện	1.197		1.197	0						
28	Hội Khuyến học	211		211	0						
29	Ban An toàn giao thông	380		380	0						
30	Ngân hàng CSXH	1.000		1.000							
31	BQL Dự án công trình xây dựng	146.055	90.562	55.493	0						
II	**Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới**	**80.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**80.004**	**0**
1	Thị trấn Hòn Đất	3.833								3.833	
2	Thị trấn Sóc Sơn	6.121								6.121	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết								
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	*Trong đó*					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
3	Xã Mỹ Lâm	5.294								5.294	
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	6.215								6.215	
5	Xã Sơn Kiên	5.028								5.028	
6	Xã Nam Thái Sơn	6.741								6.741	
7	Xã Thổ Sơn	6.530								6.530	
8	Xã Lình Huỳnh	5.592								5.592	
9	Xã Bình Sơn	5.634								5.634	
10	Xã Bình Giang	8.323								8.323	
11	Xã Mỹ Phước	4.933								4.933	
12	Xã Mỹ Thuận	5.156								5.156	
13	Xã Sơn Bình	5.816								5.816	
14	Xã Mỹ Thái	4.788								4.788	
III	**Các nhiệm vụ chi khác**	**89.200**	**0**	**51.820**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	6.350									
2	Xây dựng Trạm Truyền thanh xã Bình Giang	215									
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở khu phố Thị Tứ (thị trấn Sóc Sơn)	152									
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở khu phố Thành Công (thị trấn Sóc Sơn)	249									
5	Sửa chữa lò đốt rác xã Mỹ Thuận	170									
6	Mua sắm thiết bị + sửa chữa Nhà Văn hóa	1.500									
7	Xây dựng Hội trường Trung tâm Chính trị huyện	3.000									

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết								
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	*Trong đó*					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
8	San lấp mặt bằng khu vực đất mương nước trong khu tái định cư Lình Huỳnh	800									
9	KP làm các trụ tuyên truyền cổ động trực quang	560									
10	XD phòng thu âm (bá âm) và phòng kỹ thuật (dựng, xử lý hậu kỳ, phát sóng) Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	900									
11	Chi sự nghiệp kinh tế	26.802		26.802							
12	Chi sự nghiệp môi trường	1.000		1.000							
13	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	9.695		9.695							
14	Chi sự nghiệp Y tế	3.523		3.523							
15	Chi sự nghiệp Văn hóa	657		657							
16	Sự nghiệp thể dục - thể thao	174		174							
17	Sự nghiệp phát thanh, truyền hành	542		542							
18	QLNN, đảng, đoàn thể	90		90							
19	Chi khác	9.337		9.337							
20	Dự án Trung tâm TMSS	16.846									
21	Nguồn cụm, tuyến dân cư	6.638									
IV	**Chi dự phòng**	**9.759**						**9.759**			
V	**10% tiết kiệm cải cách tiền lương**	**8.164**							**8.164**		

Biểu 36
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Lĩnh vực khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**90.562**	**35.061**	**0**	**0**	**0**	**2.411**	**12.008**	**0**	**0**	**0**	**30.369**	**0**	**0**	**9.283**	**1.430**	**0**
1	BQL Dự án Đầu tư xây dựng	90.562	35.061				2.411	12.008				30.369			9.283	1.430	

Biểu số 37
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ	**442.337**	**265.014**	**0**	**2.208**	**1.197**	**30.355**	**2.437**	**550**	**320**	**2.100**	**57.499**	**4.346**	**8.160**	**50.880**	**28.777**	**1.000**
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	**6.243**													6.243		
2	Phòng Nội vụ	**3.002**	1.100												1.902		
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	**29.647**													870	28.777	
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	**608**													608		
5	*Phòng Tư pháp*	**664**													664		
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	**1.056**													1.056		
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	**1.374**									600				774		
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	**1.841**	700												1.141		
9	Thanh tra huyện	**904**													904		
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**14.459**										7.780		*7.780*	6.679		
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	**21.938**									1.500	6.846	*4.346*		13.592		
12	Văn phòng Huyện ủy	**11.594**													11.594		
13	UBMTTQ Việt Nam huyện	**876**													876		
14	Hội Nông dân huyện	**757**													757		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	**983**													983		
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	**645**													645		
17	Hội Cựu chiến binh	**551**													551		

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
18	Nhà Thiếu nhi	**233**													233		
19	57 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	**246.987**	246.987														
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	**1.856**	1.856														
21	Trung tâm Chính trị	**1.371**	1.371														
22	Trung tâm Y tế	**30.355**					30.355										
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	**3.307**						2.437	550	320							
24	Hội Chữ thập đỏ	**454**													454		
25	Hội Người cao tuổi	**143**													143		
27	BCH Quân sự huyện	**2.208**			2.208												
29	Công an huyện	**1.197**				1.197											
31	Hội Khuyến học	**211**													211		
33	Ban An toàn giao thông	**380**										380		*380*			
34	Ngân hàng CSXH	**1.000**															1.000
35	BQL Dự án công trình xây dựng	**55.493**	13.000									42.493					

Biểu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	*Trong đó: Phần NSĐP được hưởng*				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**102.500**	**11.100**	**3.400**	**53.700**	**7.700**	**80.004**	**0**	**10.000**	**101.104**
1	Đơn vị TW đóng trên địa bàn địa phương	5.000								
2	Thị trấn Hòn Đất	25.860	2.522	280	18.340	2.242	3.833		1.000	7.355
3	Thị trấn Sóc Sơn	7.270	1.081	390	4.910	691	6.121		1.500	8.702
4	Xã Mỹ Lâm	14.005	1.706	550	8.120	1.156	5.294		800	7.800
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	6.560	743	225	2.850	518	6.215		400	7.358
6	Xã Sơn Kiên	7.230	1.278	700	4.430	578	5.028		1.000	7.306
7	Xã Nam Thái Sơn	4.300	371	85	1.590	286	6.741		400	7.512
8	Xã Thổ Sơn	7.980	811	220	4.060	591	6.530		800	8.141
9	Xã Lình Huỳnh	2.150	349	130	1.220	219	5.592		200	6.141
10	Xã Bình Sơn	7.950	678	105	3.670	573	5.634		1.200	7.512
11	Xã Bình Giang	5.660	846	560	1.630	286	8.323		1.100	10.269
12	Xã Mỹ Phước	2.290	177	50	660	127	4.933		400	5.510
13	Xã Mỹ Thuận	1.900	207	35	890	172	5.156		600	5.963
14	Xã Sơn Bình	1.545	149	45	540	104	5.816		400	6.365
15	Xã Mỹ Thái	2.800	182	25	790	157	4.788		200	5.170

Biểu số 41
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghi quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)			
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	19
	TỔNG SỐ	**101.104**	**101.104**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97.898**	**0**	**0**	**1.786**	**1.420**	
1	Thị trấn Hòn Đất	**7.355**	7.355	0						7.126			125	104	
2	Thị trấn Sóc Sơn	**8.702**	8.702	0						8.457			141	104	
3	Xã Mỹ Lâm	**7.800**	7.800	0						7.559			137	104	
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	**7.358**	7.358	0						7.118			136	104	
5	Xã Sơn Kiên	**7.306**	7.306	0						7.078			124	104	
6	Xã Nam Thái	**7.512**	7.512	0						7.269			139	104	
7	Xã Thổ Sơn	**8.141**	8.141	0						7.893			144	104	
8	Xã Lình Huỳnh	**6.141**	6.141	0						5.920			117	104	
9	Xã Bình Sơn	**7.512**	7.512	0						7.284			124	104	
10	Xã Bình Giang	**10.269**	10.269	0						9.986			179	104	
11	Xã Mỹ Phước	**5.510**	5.510	0						5.315			100	95	
12	Xã Mỹ Thuận	**5.963**	5.963	0						5.763			105	95	
13	Xã Sơn Bình	**6.365**	6.365	0						6.153			117	95	
14	Xã Mỹ Thái	**5.170**	5.170	0						4.977			98	95	

Biểu mẫu số 46
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng						**109.273**	**0**	**0**	**109.273**	**51.972**	**0**	**0**	**51.972**	**51.972**	**0**	**0**	**51.972**	**349.908**	**0**	**129.200**	**220.708**	**154.399**	**0**	**500**	**153.899**
A	**Vốn xây dựng cơ bản tập trung**						**109.273**	**0**	**0**	**109.273**	**51.972**	**0**	**0**	**51.972**	**51.972**	**0**	**0**	**51.972**	**349.908**	**0**	**129.200**	**220.708**	**90.562**	**0**	**500**	**90.062**
I	**Ngân sách Trung ương**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**129.200**	**0**	**129.200**	**0**	**500**	**0**	**500**	**0**
2	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn		TT Sóc Sơn, xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Hiệp Sơn; xã Sơn Kiên, xã Mỹ Thái	Chiều dài tuyến 35,64km; Cầu và cống trên tuyến; Các hạng mục phụ trên tuyến	2022-2025		0				0				0				129.200		129.200		500		500	
II	**Nguồn Cân đối ngân sách địa phương**						**34.895**	**0**	**0**	**34.895**	**15.014**	**0**	**0**	**15.014**	**15.014**	**0**	**0**	**15.014**	**54.158**	**0**	**0**	**54.158**	**19.927**	**0**	**0**	**19.927**
II.1	***Công trình chuyển tiếp***						***34.895***	***0***	***0***	***34.895***	***15.014***	***0***	***0***	***15.014***	***15.014***	***0***	***0***	***15.014***	***34.895***	***0***	***0***	***34.895***	***12.487***	***0***	***0***	***12.487***
a	*Lĩnh vực Khối Đảng đoàn thể, Quản lý nhà nước*						*7.400*	*0*	*0*	*7.400*	*4.210*	*0*	*0*	*4.210*	*4.210*	*0*	*0*	*4.210*	*7.400*	*0*	*0*	*7.400*	*2.192*	*0*	*0*	*2.192*
1	Xây mới nhà kho lưu trữ Huyện ủy	7899046	TT. Hòn Đất	150m2	2021-2022	6197-18/12/2020	1.600			1.600	948			948	948			948	1.600			1.600	651			651
2	Trụ sở phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hòn Đất	7900586	TT. Hòn Đất	240m2	2021-2022	6213-18/12/2020	3.800			3.800	1.877			1.877	1.877			1.877	3.800			3.800	1.091			1.091
3	Trụ sở UBND xã Mỹ Phước	7894768	xã Mỹ Phước	Sửa chữa	2021-2022	6198-18/12/2020	2.000			2.000	1.385			1.385	1.385			1.385	2.000			2.000	450			450
b	*Lĩnh vực thuỷ lợi*						*11.016*	*0*	*0*	*11.016*	*2.000*	*0*	*0*	*2.000*	*2.000*	*0*	*0*	*2.000*	*11.016*	*0*	*0*	*11.016*	*5.000*	*0*	*0*	*5.000*
1	Xây dựng bờ kè Kênh Sóc Suôi	7921485	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài tuyến là 356m, tổng chiều dài bờ kè là 712m	2021-2022	8696-01/10/2021	11.016			11.016	2.000			2.000	2.000			2.000	11.016			11.016	5.000			5.000
c	*Lĩnh vực Văn hóa*						*15.099*	*0*	*0*	*15.099*	*7.904*	*0*	*0*	*7.904*	*7.904*	*0*	*0*	*7.904*	*15.099*	*0*	*0*	*15.099*	*5.037*	*0*	*0*	*5.037*
1	Nhà thiếu nhi huyện Hòn Đất	7915917	TT. Hòn Đất	Xây dựng mới 6 phòng đào tạo năng khiếu và các hạng mục khác	2021-2022	8456-26/08/2021	7.840			7.840	3.459			3.459	3.459			3.459	7.840			7.840	3.146			3.146
2	Sân vận động huyện Hòn Đất	7905246	TT. Hòn Đất	SLMB 17.000 m3 và 1.500m)	2021-2022	6201-18/12/2020	7.259			7.259	4.445			4.445	4.445			4.445	7.259			7.259	1.891			1.891
d	*Lĩnh vực đảm bảo xã hội*						*1.380*	*0*	*0*	*1.380*	*900*	*0*	*0*	*900*	*900*	*0*	*0*	*900*	*1.380*	*0*	*0*	*1.380*	*258*	*0*	*0*	*258*
1	Trùng tu, tôn tạo Bia Chiến thắng Sóc Xoài	7894767	xã Mỹ Lâm	500m2	2021-2022	6201-18/12/2020	1.380			1.380	900			900	900			900	1.380			1.380	258			258
II.2	***Công trình bố trí mới***						***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***19.263***	***0***	***0***	***19.263***	***7.440***	***0***	***0***	***7.440***
a	*Lĩnh vực Khối Đảng đoàn thể, Quản lý nhà nước*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*8.463*	*0*	*0*	*8.463*	*3.386*	*0*	*0*	*3.386*
1	Bộ phận một cửa tiếp nhận và trả kết quả của huyện Hòn Đất		TT. Hòn Đất	170m2	2022-2023		0				0				0				1.707			1.707	683			683
2	UBND huyện Hòn Đất (Bồi thường GPMB + San lấp mặt bằng)		TT. Hòn Đất	Bồi thường GPMB + san lấp mặt bằng	2022-2023		0				0				0				6.756			6.756	2.703			2.703
b	*Lĩnh vực Văn hóa*						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.800	0	0	10.800	4.054	0	0	4.054
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Sơn Bình		xã Sơn Bình	591,04m2	2022-2023		0				0				0				5.400			5.400	2.027			2.027
2	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Bình Sơn		xã Bình Sơn	591,04m2	2022-2023		0				0				0				5.400			5.400	2.027			2.027
III	**Nguồn xổ số kiến thiết**						**73.578**	**0**	**0**	**73.578**	**36.194**	**0**	**0**	**36.194**	**36.194**	**0**	**0**	**36.194**	**158.074**	**0**	**0**	**158.074**	**64.659**	**0**	**0**	**64.659**
III.1	***Công trình chuyển tiếp***						***73.578***	***0***	***0***	***73.578***	***36.194***	***0***	***0***	***36.194***	***36.194***	***0***	***0***	***36.194***	***78.578***	***0***	***0***	***78.578***	***26.674***	***0***	***0***	***26.674***
a	*Lĩnh vực Y tế*						*2.400*	*0*	*0*	*2.400*	*1.672*	*0*	*0*	*1.672*	*1.672*	*0*	*0*	*1.672*	*2.400*	*0*	*0*	*2.400*	*640*	*0*	*0*	*640*

Số TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Trạm Y tế xã Lình Huỳnh; xã Sơn Bình; xã Mỹ Hiệp Sơn	7894766	xã Lình Huỳnh; xã Sơn Bình; xã Mỹ Hiệp Sơn	Sửa chữa cải tạo	2021-2022	6199-18/12/2020	2.400			2.400	1.672			1.672	1.672			1.672	2.400			2.400	640			640
b	*Lĩnh vực Văn hóa*						*5.400*	*0*	*0*	*5.400*	*250*	*0*	*0*	*250*	*250*	*0*	*0*	*250*	*5.400*	*0*	*0*	*5.400*	*2.917*	*0*	*0*	*2.917*
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Mỹ Hiệp Sơn	2021044	xã Mỹ Hiệp Sơn	591,04m2	2021-2022		5.400			5.400	250			250	250			250	5.400			5.400	2.917			2.917
c	*Lĩnh vực Giáo dục*						*64.039*	*0*	*0*	*64.039*	*33.168*	*0*	*0*	*33.168*	*33.168*	*0*	*0*	*33.168*	*69.039*	*0*	*0*	*69.039*	*22.545*	*0*	*0*	*22.545*
1	Trường TH TT Sóc Sơn	7894773	TT. Sóc Sơn	6 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6195-18/12/2020	5.086			5.086	2.479			2.479	2.479			2.479	5.086			5.086	2.046			2.046
2	Trường MG Sơn Kiên	7897598	xã Sơn Kiên	6 phòng và các hạng mục phụ	2021-2022	6204-18/12/2020	7.836			7.836	3.966			3.966	3.966			3.966	7.836			7.836	3.705			3.705
3	Trường TH Mỹ Thuận	7897600	xã Mỹ Thuận	8 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6465-31/12/2020	6.780			6.780	3.172			3.172	3.172			3.172	6.780			6.780	2.359			2.359
4	Trường TH TT Hòn Đất 1	7914876	TT. Hòn Đất	8 phòng, san lấp và các hạng mục khác	2021-2022	6466-31/12/2020	9.679			9.679	4.029			4.029	4.029			4.029	9.679			9.679	3.510			3.510
5	Trường TH Thành Công	7899047	TT. Sóc Sơn	8 phòng, san lấp và các hạng mục khác	2021-2022	6467-31/12/2021	7.081			7.081	3.812			3.812	3.812			3.812	7.081			7.081	2.465			2.465
6	Trường TH Hiệp Bình	7894770	xã Mỹ Hiệp Sơn	8 phòng và hạng mục khác	2021-2022	6468-31/12/2020	5.742			5.742	2.172			2.172	2.172			2.172	5.742			5.742	2.826			2.826
7	Trường TH&THCS Mỹ Thái	7907360	xã Mỹ Thái	6 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6470-31/12/2020	4.646			4.646	2.379			2.379	2.379			2.379	4.646			4.646	1.356			1.356
8	Trường MN Bình Sơn	2021034	xã Bình Sơn	Bồi hoàn giải phóng mặt bằng	2021-2022		0			0	0				0				5.000			5.000	0			0
9	Trường TH&THCS Vàm Rầy	7897599	xã Bình Sơn	6 phòng học và các hạng mục khác	2021-2022	6469-31/12/2020	7.397			7.397	4.511			4.511	4.511			4.511	7.397			7.397	2.285			2.285
10	Trường TH Giàn Gừa	7894769	xã Sơn Bình	4 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6464-31/12/2020	3.374			3.374	1.986			1.986	1.986			1.986	3.374			3.374	1.027			1.027
11	Trường TH Sơn Kiên 3	7894772	xã Sơn Kiên	4 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6207-18/12/2020	3.391			3.391	1.876			1.876	1.876			1.876	3.391			3.391	726			726
12	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2021	7894771	Huyện Hòn Đất	Khảo sát thực tế theo từng năm	2021-2022	6196-18/12/2020	3.027			3.027	2.786			2.786	2.786			2.786	3.027			3.027	240			240
d	*Lĩnh vực đảm bảo xã hội*						*1.739*	*0*	*0*	*1.739*	*1.104*	*0*	*0*	*1.104*	*1.104*	*0*	*0*	*1.104*	*1.739*	*0*	*0*	*1.739*	*572*	*0*	*0*	*572*
1	Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Hòn Đất (Nâng cấp, cải tạo khu vực từ trần trong nghĩa trang)	7894775	TT. Hòn Đất	Xây dựng sân nền, đường nội bộ, hộc mộ khu vực từ trần	2021-2022	6472-31/12/2020	1.739			1.739	1.104			1.104	1.104			1.104	1.739			1.739	572			572
III.2	*Công trình bố trí mới*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*79.496*	*0*	*0*	*79.496*	*37.985*	*0*	*0*	*37.985*
a	*Lĩnh vực đảm bảo xã hội*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.000*	*0*	*0*	*1.000*	*600*	*0*	*0*	*600*
1	Nghĩa trang Liệt sĩ kênh 5 xã Nam Thái Sơn (Sửa chữa)		xã Nam Thái Sơn	Sơn, sửa các hạng mục xuống cấp	2022-2023		0				0				0				1.000			1.000	600			600
b	*Lĩnh vực Giáo dục*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*52.646*	*0*	*0*	*52.646*	*12.516*	*0*	*0*	*12.516*
1	Trường MG Sơn Bình		xã Sơn Bình	6 phòng, bồi hoàn giải phóng mặt bằng và hạng mục khác	2022-2023		0				0				0				10.880			10.880	2.000			2.000
2	Trường TH Mương Kinh		xã Sơn Bình	8 phòng, san lấp và các hạng mục khác	2022-2023		0				0				0				9.688			9.688	1.840			1.840
3	Trường THCS Sơn Bình		xã Sơn Bình	4 phòng và các hạng mục khác	2022-2023		0				0				0				4.936			4.936	1.690			1.690

Số TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4	Trường MN Bình Sơn		xã Bình Sơn	8 phòng học và các hạng mục khác	2022-2023		0				0				0				10.840			10.840	2.000			2.000
5	Trường TH Bình Sơn 1		xã Bình Sơn	4 phòng và các hạng mục khác	2022-2023		0				0				0				3.392			3.392	1.640			1.640
6	Trường TH&THCS Thuận Tiến		xã Bình Sơn	8 phòng học và các hạng mục khác	2022-2023		0				0				0				9.872			9.872	1.856			1.856
7	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2022		Huyện Hòn Đất	Khảo sát thực tế theo từng năm	2022-2023		0				0				0				3.038			3.038	1.490			1.490
c	*Lĩnh vực giao thông*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*25.850*	*0*	*0*	*25.850*	*24.869*	*0*	*0*	*24.869*
1	Đường kênh Rạch Giá-Hà Tiên (Thị trấn Sóc Sơn)		TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 0,8km, chiều rộng 3m, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục.	2022-2023		0				0				0				1.450			1.450	1.450			1.450
2	Đường bờ Đông kênh Cây Gòn		TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 1,0km, chiều rộng 3m, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục.	2022-2023		0				0				0				1.750			1.750	1.750			1.750
3	Đường kênh Rạch Giá-Hà Tiên (xã Sơn Kiên)		xã Sơn Kiên	Tổng chiều dài 1,1 km, chiều rộng 3m, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục.	2022-2023		0				0				0				3.500			3.500	3.100			3.100
4	Đường bờ tây Vàm Rầy		xã Bình Sơn	Tổng chiều dài 0,9 m, chiều rộng 3m, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục.	2022-2023		0				0				0				1.450			1.450	1.450			1.450
5	Đường bờ tây Cầu Số 2		xã Mỹ Lâm	Tổng chiều dài 1km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục	2022-2023		0				0				0				1.500			1.500	1.500			1.500
6	Đường bờ tây kênh Linh Huỳnh		xã Linh Huỳnh	Tổng chiều dài 7,6km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục	2022-2023		0				0				0				10.000			10.000	9.419			9.419
7	Đường bờ đông kênh Giàn Gừa		xã Sơn Bình	Tổng chiều dài 4,2km, chiều rộng 3,5mét, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục	2022-2023		0				0				0				2.800			2.800	2.800			2.800
8	Đường bờ đông kênh Quảng Thống		xã Mỹ Thuận	Tổng chiều dài 2,4km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tải trọng 2,5 T/trục	2022-2023		0				0				0				3.400			3.400	3.400			3.400
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất huyện được để lại chi đầu tư						800	0	0	800	764	0	0	764	764	0	0	764	4.800	0	0	4.800	1.800	0	0	1.800
IV.1	*Công trình chuyển tiếp*						*800*	*0*	*0*	*800*	*764*	*0*	*0*	*764*	*764*	*0*	*0*	*764*	*800*	*0*	*0*	*800*	*29*	*0*	*0*	*29*
1	Trụ sở phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hòn Đất	7899045	TT. Hòn Đất	Sơn lại phòng, thay la phông, mở rộng diện tích phòng, lát gạch nền	2021-2022	6211-18/12/2020	800			800	764			764	764			764	800			800	29			29

Số TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
IV.2	*Công trình bố trí mới*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4.000*	*0*	*0*	*4.000*	*1.771*	*0*	*0*	*1.771*
a	*Lĩnh vực Y tế*						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4.000*	*0*	*0*	*4.000*	*1.771*	*0*	*0*	*1.771*
1	Trạm Y tế xã Sơn Kiên; xã Bình Giang; xã Mỹ Phước; xã Mỹ Thuận; xã Mỹ Thái		xã Sơn Kiên; xã Bình Giang; xã Mỹ Phước; xã Mỹ Thuận; xã Mỹ Thái	Sửa chữa cải tạo	2022-2023		0				0				0				4.000			4.000	1.771			1.771
V	**Nguồn tiết kiệm chi năm 2021**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.676**	**0**	**0**	**3.676**	**3.676**	**0**	**0**	**3.676**
	Lĩnh vực Khối Đảng đoàn thể, Quản lý nhà nước						*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3.676*	*0*	*0*	*3.676*	*3.676*	*0*	*0*	*3.676*
1	Trụ sở phòng Tài chính Kế hoạch huyện Hòn Đất		TT. Hòn Đất	Sơn, thay cửa, tô trát vị trí không đảm bảo, ốp gạch chân tường và thay khung kính mặt trước	2022-2023		0				0				0				700			700	700			700
2	Trụ sở phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hòn Đất		TT. Hòn Đất	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ đã xuống cấp, xây dựng hàng rào phía sau, nhà vệ sinh và sân nền	2022-2023		0				0				0				1.000			1.000	1.000			1.000
3	Cải tạo, sửa chữa hàng rào sân nền Trụ sở HĐND và UBND huyện		TT. Hòn Đất	Cải tạo, sửa chữa hàng rào và sân nền	2022-2025		0				0				0				626			626	626			626
4	Trụ sở UBND xã Thổ Sơn		xã Thổ Sơn	Sửa chữa nhà làm việc chính: Sửa chữa 02 phòng làm việc (Tổ kinh tế và Mặt trận xã)	2022-2025		0				0				0				1.350			1.350	1.350			1.350
B	**Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**63.837**	**0**	**0**	**63.837**
I	**Kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí**						**0**			**0**	**0**				**0**				**0**				**19.680**			**19.680**
II	**Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 35/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**28.312**	**0**	**0**	**28.312**
1	Công trình thuỷ lợi						0			0	0				0				0				9.437			9.437
2	Công trình giao thông						0			0	0				0				0				18.875			18.875
III	**Kinh phí sự nghiệp môi trường (Khắc phục ô nhiễm môi trường từ số thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản)**						**0**			**0**	**0**				**0**				**0**				**10.000**			**10.000**
IV	**Kinh phí chi sự nghiệp giao thông (sửa chữa cầu đường GTNT)**						**0**			**0**	**0**				**0**				**0**				**5.845**			**5.845**